

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ

Khu CN tập trung vừa và nhỏ Phú thị - Gia lâm - Hà nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2018

- | | | |
|---|-------------------------------------|-------------------------|
| - | BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | Từ trang 1 đến trang 2 |
| - | KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | Trang 3 |
| - | BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | Trang 4 |
| - | THUYẾT MINH BCTC | Từ trang 5 đến trang 18 |

NĂM 2018



DN- Bảng cân đối kế toán

TÀI SẢN	Mã c.tiêu	T.minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A- Tài sản ngắn hạn	100		64.545.847.531	67.443.787.689
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.905.479.728	1.376.067.628
1. Tiền	111		2.905.479.728	1.376.067.628
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
III - Các khoản phải thu	130		15.564.237.540	12.560.231.186
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		13.157.631.387	11.873.488.971
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		462.584.091	215.042.247
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		3.606.971.344	2.025.735.462
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.662.949.282)	(1.554.035.494)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV - Hàng tồn kho	140		45.793.113.461	52.640.516.924
1. Hàng tồn kho	141		46.769.646.649	53.617.050.112
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(976.533.188)	(976.533.188)
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		283.016.802	866.971.951
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		118.941.209	135.606.567
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		47.957.597	681.144.317
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		116.117.996	50.221.067
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B- Tài sản dài hạn	200		13.518.110.699	14.119.240.411
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			-
II - Tài sản cố định	220		11.736.404.919	12.496.891.114
1. Tài sản cố định hữu hình	221		11.736.404.919	12.496.891.114
- Nguyên giá	222		47.503.507.714	47.071.532.548
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(35.767.102.795)	(34.574.641.434)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		2.910.231.420	2.910.231.420
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.910.231.420)	(2.910.231.420)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		156.772.391	-
1. Chi phí SX KD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		156.772.391	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
VI . Tài sản dài hạn khác	260		1.624.933.389	1.622.349.297
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.624.933.389	1.622.349.297
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		78.063.958.230	81.563.028.100

NGUỒN VỐN	Mã c.tiêu	T.minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A - Nợ phải trả (300=310+330)	300		30.326.052.683	32.311.594.489
I - Nợ ngắn hạn	310		30.326.052.683	32.311.594.489
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		3.612.564.830	6.469.762.686
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		402.605.493	631.816.802
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		244.961.798	65.637.958
4. Phải trả người lao động	314		1.239.523.285	1.513.771.726
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		97.952.560	96.894.862
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	315			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		3.019.175.742	1.414.046.868
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		21.111.149.309	21.593.243.921
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi; Quỹ thưởng BĐH	322		598.119.666	526.419.666
II - Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
7. Doanh thu chưa thực hiện	343			
8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ				
B - Nguồn vốn chủ sở hữu	400		47.737.905.547	49.251.433.611
I - Vốn chủ sở hữu	410		47.006.911.509	48.520.439.573
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		44.116.550.000	44.116.550.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		44.116.550.000	44.116.550.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(20.000.000)	(20.000.000)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.283.244.445	2.283.244.445
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		627.117.064	2.140.645.128
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		617.148.628	1.019.167.879
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.968.436	1.121.477.249
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		730.994.038	730.994.038
1. Nguồn kinh phí	431		66.371.540	66.371.540
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		664.622.498	664.622.498
Tổng cộng nguồn vốn	440		78.063.958.230	81.563.028.100

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Đỗ Hồng Hạnh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Trần Minh Khoa



Hoàng Trung Dũng

DN -BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý II

CHỈ TIÊU	Mã số	T. minh	Quý II		Luỹ kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	24.965.714.286	21.911.077.538	49.997.537.789	42.522.329.542
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	18.895.409	46.013.515	262.956.316	178.912.181
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		24.946.818.877	21.865.064.023	49.734.581.473	42.343.417.361
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	19.344.328.220	15.207.867.602	37.528.472.148	28.993.193.394
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV	20		5.602.490.657	6.657.196.421	12.206.109.325	13.350.223.967
(20=10-11))					-	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	860.918	15.378.591	1.824.124	28.120.030
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	477.078.737	417.522.632	769.123.070	577.854.917
Trong đó : chi phí lãi vay	23		461.827.935	358.201.211	726.517.789	451.457.944
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8b	1.992.946.506	2.375.944.788	4.480.541.189	4.685.987.615
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8a	3.576.914.059	3.735.570.387	6.945.710.824	6.609.127.160
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(443.587.727)	143.537.205	12.558.366	1.505.374.305
{30=20+(21-22)-(25+26)}					-	-
11. Thu nhập khác	31		110.908.795	6.090.909	118.572.795	6.090.909
12. Chi phí khác	32	VI.7	706	63.478.706	15.000.706	71.258.449
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		110.908.089	(57.387.797)	103.572.089	(65.167.540)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(332.679.638)	86.149.408	116.130.455	1.440.206.765
(50=30+40)					-	-
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.10		43.525.621	106.162.019	330.293.043
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52				-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(332.679.638)	42.623.787	9.968.436	1.109.913.722
(60=50-51-52)					-	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(75)	10	2	264
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)



Đỗ Hồng Hạnh

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)



Trần Minh Khoa

Tổng giám đốc
 (Ký, họ tên, đóng dấu)



Hoàng Trung Dũng

DN- BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ II

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Th. minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		52.867.266.464	45.234.253.512
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02		(24.560.559.569)	(50.994.971.038)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.681.362.353)	(4.933.473.527)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(697.460.091)	(557.028.675)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(225.744.158)	(319.341.463)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.507.152.066	3.124.105.849
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(21.571.744.171)	(14.548.199.942)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		2.637.548.188	(22.994.655.284)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(624.250.000)	(2.067.562.988)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.824.124	4.335.984
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(622.425.876)	(2.063.227.004)
III. Lưu chuyển từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		24.357.034.408	41.500.686.235
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(24.839.129.020)	(12.327.692.735)
5. Tiền trả nợ gốc vay tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.615.600)	(1.958.451.150)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(485.710.212)	27.214.542.350
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1.529.412.100	2.156.660.062
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		1.376.067.628	1.551.941.324
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			(15.710)
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.01	2.905.479.728	3.708.585.676

Lập, ngày 19 Tháng 07 năm 2018

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Đỗ Hồng Hạnh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Trần Minh Khoa

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên đóng dấu)

Hoàng Trung Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103003456 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2003. Công ty đã có 9 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101438047 thay đổi lần thứ 09 ngày 03 tháng 10 năm 2017, vốn điều lệ của Công ty là 44.116.550.000 đồng (*Bốn mươi bốn tỷ một trăm mười sáu triệu năm trăm năm mươi ngàn đồng ./.*)

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu Công nghiệp tập trung vừa và nhỏ Phú Thị - xã Phú thị- huyện Gia Lâm – thành phố Hà Nội.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh và cho thuê kho bể chứa dung môi, dầu gốc.
- Dịch vụ nhận ủy thác và tạm nhập tái xuất.
- Sửa chữa ô tô, thiết bị máy móc.
- Kinh doanh ô tô, thiết bị máy móc.
- Cho thuê máy móc thiết bị
- Dịch vụ KH&CN trong lĩnh vực hóa dầu; dịch vụ quan trắc môi trường; tư vấn môi trường.
- Dịch vụ vận chuyển hành khách; vận tải hàng hóa.
- Kinh doanh các sản phẩm dầu mỡ bôi trơn và bảo quản dầu phanh và các chất lỏng thủy lực; các sản phẩm có nguồn gốc dầu mỏ, hóa chất, các chất lỏng chuyên dụng và vật liệu mới phục vụ cho công nghiệp, tiêu dùng, và an ninh quốc phòng.
- Kinh doanh xăng dầu .
- SX các sản phẩm dầu mỡ bôi trơn và bảo quản dầu phanh và các chất lỏng thủy lực; các sản phẩm có nguồn gốc dầu mỏ, hóa chất, các chất lỏng chuyên dụng và vật liệu mới phục vụ cho công nghiệp, tiêu dùng và an ninh quốc phòng.
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại và không độc hại.
- Thoát nước và xử lý nước thải; xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật.
- Thu gom rác thải độc hại và không độc hại; Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC, ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (*Theo Thông tư 179/2013/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp*);

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền; Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	5-20 năm
Máy móc, thiết bị	5-10 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6-10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	2-08 năm
Tài sản khác	3 năm
Chuyên giao công nghệ	5-06 năm

Từ tháng 7/2013 Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Phản ánh số hiện có và tình hình biến động tăng, giảm của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh) như : Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

6. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính :

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính; Chi phí trả trước bao gồm khoản chi đặt quyền thuê đất, chi phí bảo hiểm, công cụ dụng cụ và các chi phí trả trước khác.

Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhập thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đô

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

14. Công cụ tài chính

Công cụ tài chính được ghi nhận phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính - hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ II / 2018

1.	Tiền	30/06/2018		01/01/2018	
	Tiền mặt	298.361.986		207.414.646	
	- Tại Văn phòng APP	181.126.498		92.132.769	
	- Tại chi nhánh APP - Tp HCM	5.493.751		115.281.877	
	- Chi nhánh tại Thái nguyên	111.741.737			
	Tiền gửi Ngân hàng	2.607.117.742		1.168.652.982	
	- Tại Văn phòng APP	2.435.131.289		675.518.031	
+	Tiền gửi VNĐ tại NH ĐT & PTVN- CN Thành Đô	2.361.184.917		567.258.992	
+	Tiền gửi USD tại NH ĐT & PTVN- CN Thành Đô	17.869.288		17.816.171	
+	Tiền gửi VNĐ tại NH TMCP Ngoại thương VN	432.661		564.106	
+	Tiền gửi VNĐ tại NH PG Bank Thăng long	22.188.895		30.246.954	
+	Tiền gửi VNĐ tại NH Tiên Phong	33.455.528		58.401.174	
+	Tiền gửi VNĐ tại NH Agribank	-		1.230.634	
	- Tại chi nhánh APP - Tp HCM	171.986.453		493.134.951	
+	Tiền gửi VNĐ tại NH Agribank	171.986.453		493.134.951	
	Các khoản tương đương tiền	-		-	
	Tổng cộng	2.905.479.728		1.376.067.628	
2.	Các khoản đầu tư tài chính	30/06/2018		01/01/2018	
		Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a)	Chứng khoán kinh doanh				
b)	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
	Cộng	-	-	-	-
3.	Phải thu của khách hàng	30/06/2018		01/01/2018	
		Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a)	Phải thu của khách hàng ngắn hạn	13.157.631.387	1.662.949.282	11.873.488.971	1.554.035.494
	- CT TNHH 1TV Apatit Việt nam	2.446.514.491		1.071.644.200	
	- CT TNHH dầu khí Thiên Nga	583.982.386	408.787.670	583.982.386	291.991.193
	- CT TNHH TM & DV Anh Phúc	437.035.139		454.195.486	
	- CNCTCP ô tô TMT tại tỉnh Hưng yên - n/m	511.278.000		806.210.000	
	- máy ô tô Cửu long				
	- Đối tượng khác	9.178.821.371	1.254.161.612	8.957.456.899	1.262.044.301
b)	Phải thu khách hàng dài hạn		-		-
	- Các khoản phải thu khách hàng khác				
c)	Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		-		-
	Tổng cộng	13.157.631.387	1.662.949.282	11.873.488.971	1.554.035.494
4.	Phải thu khác	30/06/2018		01/01/2018	
		Giá trị		Giá trị	
a)	Ngắn hạn	3.606.971.344		2.025.735.462	
	- BHXH nộp thừa	1.058.688		1.058.688	
	- Phải thu thuế TNCN	197.225.321		121.191.814	
	- Phải thu khác	1.483.063.246		961.929.018	
	- Tạm ứng	1.925.624.089		941.555.942	
b)	Dài hạn	-		-	
	Tổng cộng	3.606.971.344		2.025.735.462	

5.	Tài sản thiếu chờ xử lý	30/06/2018		01/01/2018		
	a) Tiền					
	b) Hàng tồn kho					
	c) TSCĐ					
	d) Tài sản khác					
6.	Nợ xấu	30/06/2018		01/01/2018		
7.	Hàng tồn kho	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
	- Hàng đang đi trên đường			-		
	- Nguyên liệu, vật liệu	28.704.139.390		35.175.251.950		
	- Công cụ, dụng cụ	176.557.098		158.155.880		
	- Thành phẩm	16.248.980.644	976.533.188	16.270.258.063	976.533.188	
	- Hàng hoá	1.639.969.517		2.013.384.219		
	- Hàng gửi đi bán					
	- Hàng hoá kho bảo thuế					
	Tổng cộng	46.769.646.649	976.533.188	53.617.050.112	976.533.188	
8.	Tài sản dở dang dài hạn	30/06/2018		01/01/2017		
	a) CP SXKD dở dang dài hạn	-				
	b) Xây dựng cơ bản dở dang	156.772.391		-		
	Tổng cộng	156.772.391		-		
9.	Tăng giảm TSCĐ Hữu hình	ĐVT : VNĐ				
		Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
	Nguyên giá					
	Số dư tại 01/01/2018	9.904.828.664	27.029.489.171	9.746.786.659	390.428.054	47.071.532.548
	Số tăng trong kỳ	-	290.500.000	277.000.000	-	567.500.000
	- Mua trong kỳ		290.500.000	277.000.000		567.500.000
	- Tăng khác					-
	Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
	- Giảm khác					-
	- Thanh lý nhượng bán					-
	Số dư tại 30/06/2018	9.904.828.664	27.319.989.171	10.023.786.659	390.428.054	47.639.032.548
	Giá trị HMLK					-
	Số dư tại 01/01/2018	9.662.542.089	18.335.576.319	6.320.626.761	255.896.265	34.574.641.434
	Số tăng trong kỳ	151.953.466	710.027.183	434.664.798	31.340.748	1.327.986.195
	- Khấu hao trong kỳ	151.953.466	710.027.183	434.664.798	31.340.748	1.327.986.195
	- Tăng khác					-
	Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
	- Giảm khác					-
	- Thanh lý nhượng bán					-
	Số dư tại 30/06/2018	9.814.495.555	19.045.603.502	6.755.291.559	287.237.013	35.902.627.629
	Giá trị còn lại					-
	Số dư tại 01/01/2018	671.204.231	1.975.759.641	1.786.524.350	51.548.708	4.485.036.930
	Số dư tại 30/06/2018	90.333.109	8.274.385.669	3.268.495.100	103.191.041	11.736.404.919

- GTCL cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay :	11.212.531.774	VND
- NG TSCĐ HH cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :	33.330.225.625	VND
- NG TSCĐ HH cuối kỳ chờ thanh lý :		
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ HH có giá trị lớn trong tương lai :		
- Các thay đổi khác về TSCĐ HH :		

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình :

	Chuyển giao công nghệ	Cộng
Nguyên giá		
Số dư tại 01/01/2018	2.910.231.420	2.910.231.420
Số tăng trong kỳ		
Số giảm trong kỳ		
Số dư tại 30/06/2018	2.910.231.420	2.910.231.420
Giá trị HMLK		-
Số dư tại 01/01/2018	2.910.231.420	2.910.231.420
Số tăng trong kỳ		
Khấu hao trong kỳ		-
Tăng khác		
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/06/2018	2.910.231.420	2.910.231.420
Giá trị còn lại		-
Số dư tại 01/01/2018		
Số dư tại 30/06/2018		

Trong đó :

- GTCL cuối kỳ của TSCĐ VH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay :	VND
- NG TSCĐ VH cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :	2.910.231.420 VND

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11. Tăng , giảm TSCĐ thuê tài chính
12. Tăng , giảm bất động sản đầu tư
13. Chi phí trả trước

	30/06/2018	01/01/2018
- Chi phí quyền sử dụng đất	1.300.577.894	1.319.426.836
- BH cháy nổ	11.185.942	78.301.600
- Chi phí phân bổ CCDC đã xuất dùng	432.210.762	360.227.428
Cộng	1.743.974.598	1.757.955.864

14. Tài sản khác

- a) Ngắn hạn
- b) Dài hạn

15. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn				
1.NHTMCPĐT & PT Việt nam	17.597.258.260	17.597.258.260	17.606.718.073	17.606.718.073
2.Vay CBCNV (*)	3.513.891.049	3.513.891.049	3.986.525.848	3.986.525.848
Tổng cộng	21.111.149.309	21.111.149.309	21.593.243.921	21.593.243.921

Số hợp đồng vay	LS vay (%/ năm)	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Số nợ gốc phải trả kỳ này	Phương thức bảo đảm vay
a. Vay NH TMCP ĐT&PT VN - CN Thành Đô (VNĐ)			17.597.258.260	17.597.258.260	17.597.258.260	-
15182000282463	6,5	6 tháng	437.253.292	437.253.292	437.253.292	TS Công ty
15182000281813	6,5	6 tháng	813.467.200	813.467.200	813.467.200	TS Công ty
15182000282807	6,5	168 ngày	985.928.125	985.928.125	985.928.125	TS Công ty
15182000282898	6,5	6 tháng	374.364.900	374.364.900	374.364.900	TS Công ty
15182000284858	6,5	145 ngày	709.015.125	709.015.125	709.015.125	TS Công ty
15182000284052	6,5	158 ngày	2.157.184.575	2.157.184.575	2.157.184.575	TS Công ty
15182000284797	6,5	169 ngày	639.730.000	639.730.000	639.730.000	TS Công ty
15182000284539	6,5	6 tháng	348.204.780	348.204.780	348.204.780	TS Công ty
15182000285648	6,5	155 ngày	478.241.400	478.241.400	478.241.400	TS Công ty
15182000288540	6,5	4 tháng	524.623.260	524.623.260	524.623.260	TS Công ty
15182000289330	6,5	152 ngày	1.676.350.170	1.676.350.170	1.676.350.170	TS Công ty
15182000289349	6,5	4 tháng	536.586.500	536.586.500	536.586.500	TS Công ty
15182000292037	6,5	161 ngày	386.446.320	386.446.320	386.446.320	TS Công ty
15182000293571	6,5	4 tháng	196.952.100	196.952.100	196.952.100	TS Công ty
15182000294370	6,5	4 tháng	372.388.500	372.388.500	372.388.500	TS Công ty
15182000294219	6,5	4 tháng	300.565.279	300.565.279	300.565.279	TS Công ty
15182000293632	6,5	4 tháng	437.810.846	437.810.846	437.810.846	TS Công ty
15182000294495	6,5	165 ngày	1.026.773.902	1.026.773.902	1.026.773.902	TS Công ty
15182000294510	6,5	4 tháng	580.569.000	580.569.000	580.569.000	TS Công ty
15182000296297	6,5	4 tháng	229.733.220	229.733.220	229.733.220	TS Công ty
15182000296154	6,5	6 tháng	583.735.740	583.735.740	583.735.740	TS Công ty
15182000297041	6,5	155 ngày	2.284.300.106	2.284.300.106	2.284.300.106	TS Công ty
15182000296604	6,5	4 tháng	205.620.480	205.620.480	205.620.480	TS Công ty
15182000297342	6,5	4 tháng	338.628.800	338.628.800	338.628.800	TS Công ty
15182000296862	6,5	4 tháng	580.217.140	580.217.140	580.217.140	TS Công ty
15182000299205	6,5	4 tháng	219.477.550	219.477.550	219.477.550	TS Công ty
15182000299092	6,5	4 tháng	173.089.950	173.089.950	173.089.950	TS Công ty
b. Vay CBCNV	7,5	không kỳ hạn	3.513.891.049	3.513.891.049	3.513.891.049	

*. Vay CBCNV có thể tự gia hạn . Mục đích sử dụng tiền vay là bổ sung VLĐ phục vụ HĐSXKD. Lãi suất 7,5%/năm

16. Phải trả người bán	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	3.612.564.830	3.612.564.830	6.469.762.686	6.469.762.686
- Viện NC cơ khí	610.278.489	610.278.489	2.110.278.489	2.110.278.489
- CTTNHH TM Nam Hải	472.169.357	472.169.357	513.831.978	513.831.978
- CT TNHH Green LUBE VN	283.800.000	283.800.000	334.400.000	334.400.000
- DUCAT Chemical Co.,Ltd	-	-	810.427.872	810.427.872
- HANWA Co.,Ltd	-	-	1.414.105.617	1.414.105.617
- Phải trả cho các đối tượng khác	2.246.316.984	2.246.316.984	1.286.718.730	1.286.718.730

- b) Các khoản phải trả người bán dài hạn
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán
d) Phải trả người bán là các bên liên quan

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2018
a) Phải nộp				
Thuế GTGT	34.471.176	1.029.870.185	847.082.202	217.259.159
Thuế TNDN	3.464.143		80.000.000	
Thuế TNCN		135.693.883	135.693.883	
Thuế BVMT	27.702.639	78.336.900	78.336.900	27.702.639
Thuế khác		14.351.026	14.351.026	
Cộng	65.637.958	1.258.251.994	1.155.464.011	244.961.798

	30/06/2018	01/01/2018
18. Chi phí phải trả		
a) Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay phải trả	97.952.560	68.894.862
Chi phí phải trả khác	-	28.000.000
b) Dài hạn		
Cộng	97.952.560	96.894.862

	30/06/2018	01/01/2018
19. Các khoản phải trả khác		
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	59.953.087	55.175.586
Bảo hiểm xã hội; thất nghiệp	229.095.672	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.730.126.983	1.358.871.282
Cộng	3.019.175.742	1.414.046.868
b) Dài hạn		

	30/06/2018	% nắm giữ	01/01/2018	% nắm giữ
25. Vốn chủ sở hữu				
a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :				
Vốn góp của Nhà nước	-			
Vốn góp của các cổ đông khác	44.116.550.000	100	44.116.550.000	100
Tổng cộng	44.116.550.000		44.116.550.000	

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
- Số dư tại ngày 01/01/2018	44.116.550.000
- Tăng trong kỳ	
- Giảm trong kỳ	-
- Số dư tại ngày 30/06/2018	44.116.550.000

Cổ tức lợi nhuận đã chia

- c. Cổ tức
d. Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.411.655	4.411.655
- Cổ phiếu phổ thông	4.411.655	4.411.655
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND/cổ phiếu

e. Các quỹ của Công ty		30/06/2018	01/01/2018
	- Quỹ đầu tư phát triển	2.283.244.445	2.283.244.445
	- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	
	Cộng	2.283.244.445	2.283.244.445
26.	Nguồn kinh phí	30/06/2018	01/01/2018
	Nguồn kinh phí	66.371.540	66.371.540
	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	664.622.498	664.622.498
	Cộng	730.994.038	730.994.038
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD QUÝ II/2018			
1.	Tổng doanh thu bán hàng	QUÝ 2/2018	QUÝ 2/2017
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.965.714.286	21.911.077.538
	Cộng	24.965.714.286	21.911.077.538
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	QUÝ 2/2018	QUÝ 2/2017
	Chiết khấu thương mại	18.895.409	25.433.953
	Hàng bán bị trả lại		20.579.562
	Thuế xuất nhập khẩu		
	Cộng	18.895.409	46.013.515
3.	Giá vốn hàng bán	QUÝ 2/2018	QUÝ 2/2017
	Giá vốn hàng bán	19.344.328.220	15.207.867.602
	Cộng	19.344.328.220	15.207.867.602
4.	Doanh thu hoạt động tài chính	QUÝ 2/2018	QUÝ 2/2017
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	860.918	7.621.091
	Lãi chênh lệch tỷ giá		7.757.500
	Doanh thu hoạt động tài chính khác		
	Cộng	860.918	15.378.591
5.	Chi phí tài chính	QUÝ 2/2018	QUÝ 2/2017
	Lãi tiền vay	461.827.935	358.201.211
	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	15.250.802	59.321.421
	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
	Chi phí tài chính khác		
	Cộng	477.078.737	417.522.632
6.	Thu nhập khác	QUÝ 2/2018	QUÝ 2/2017
	- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	109.371.815	5.454.546
	- Tiền phạt thu được		-
	- Các khoản khác	1.536.980	636.363
	Cộng	110.908.795	6.090.909

7. Chi phí khác		QUÝ 2/2018	QUÝ 2/2017
-	Các khoản bị phạt		63.478.706
-	Các khoản khác	706	
	Cộng	706	63.478.706
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		QUÝ 2/2018	QUÝ 2/2017
a)	<i>Các khoản CPQL doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	3.576.914.059	3.735.570.387
-	Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CPQLDN	1.594.207.517	1.425.418.964
	+ Chi phí tiền lương	1.594.207.517	1.425.418.964
-	Các khoản chi phí QLDN khác	1.982.706.542	2.310.151.423
b)	<i>Các khoản CPBH phát sinh trong kỳ</i>	1.992.946.506	2.375.944.788
-	Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CPBH	612.167.915	546.422.647
	+ Chi phí tiền lương	612.167.915	546.422.647
-	Các khoản chi phí bán hàng khác	1.380.778.591	1.829.522.141
c)	Các khoản ghi giảm CPBH và CPQLDN		
-	Các khoản ghi giảm khác		
9. Chi phí sản xuất theo yếu tố		QUÝ 2/2018	QUÝ 2/2017
	Nguyên vật liệu	24.210.674.418	29.033.267.708
	Chi phí nhân công	2.659.393.548	2.089.496.522
	Khấu hao TSCĐ	639.859.181	313.038.488
	Chi phí mua ngoài	894.724.796	2.029.520.381
	Chi phí bằng tiền khác	2.474.762.247	1.590.850.597
	Cộng	30.879.414.190	35.056.173.696
10. Chi phí thuế thu nhập hiện hành		QUÝ 2/2018	QUÝ 2/2017
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(332.679.638)	86.149.408
	Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
-	Các khoản điều chỉnh tăng:	-	131.478.696
+	thù lao HDQT không trực tiếp điều hành;		68.000.000
+	phạt vi phạm hành chính	-	63.478.696
-	Các khoản điều chỉnh giảm		
	Tổng thu nhập chịu thuế	(332.679.638)	217.628.104
	Thu nhập chịu thuế		
	Thuế suất 20%		217.628.104
	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	43.525.621
	tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành		
	Thuế TN phát sinh trong kỳ	-	43.525.621
11. Chi phí thuế doanh nghiệp hoãn lại			

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

I. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

a) Các khoản phải thu khách hàng và trả trước cho người bán

	30/06/2018	01/01/2018
Trả trước cho người bán	462.584.091	215.042.247
Cộng	462.584.091	215.042.247

b) Các khoản phải trả người bán và người mua trả trước

	30/06/2018	01/01/2018
Người mua trả trước	402.605.493	631.816.802
Cộng	402.605.493	631.816.802

c) Dự phòng phải thu khó đòi

	30/06/2018	% trích lập	01/01/2018	% trích lập
Dự phòng phải thu ngắn hạn				
- Công ty cổ phần vận tải ô tô Ninh bình	23.535.317	50	23.535.317	50
- CN CT TNHH XL&VLCN tại Hải Dương	50.000.000	100	50.000.000	100
- CN CT TNHH XL&VLCN tại Hải Phòng	34.376.529	100	34.376.529	100
- CT TNHH XL & VLCN	79.346.014	100	79.346.014	100
- Công ty CP Licogi 12.9	142.891.364	100	142.891.364	100
- DNTN DL lữ hành & ĐTXDụng NH HTC	28.784.000	100	28.784.000	100
- Công ty TNHH SXTM & DV Bình Phương	123.379.905	50	123.379.905	50
- Công ty TNHH TM & DV Thành Chung	236.306.432	100	236.306.432	100
- DNTN Nam Hưởng	47.692.612	100	33.384.828	50
- Công ty TNHH Quang Thuận	56.008.233	100	56.008.233	100
- CT TNHH Mai Thành	20.801.733	100	20.801.733	100
- DNTN Hoàng Thy	61.300.538	100	61.300.538	100
- HKD Phạm thị mai Thảo	75.177.358	100	75.177.358	100
- CTTNHH dầu nhớt Thái Thanh	100.000.000	100	100.000.000	100
- Công ty CP Hoàng Hà	12.734.933	100	12.734.933	100
- HKD Sinh Đào	49.446.889	50	49.446.889	50
- CT CP Dầu nhờn Thành Long	9.404.979	70	9.404.979	70
- CTTNHH TMDV VT Trương Gia Bảo	4.340.480	50	4.340.480	50
- Anh Khải	32.307.039	70	23.076.457	50
- CT CP Dầu mỡ nhờn Đức Cường	87.274.627	70	87.274.627	70
- CT TNHH XD môi trường Trường Thi	(20.947.370)	-	10.473.685	50
- CT TNHH Dầu khí Thiên Nga	408.787.670	70	291.991.193	50
Dự phòng phải thu dài hạn	-			
Tổng cộng	1.662.949.282		1.554.035.494	

2. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục

3. Những thông tin khác

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Đỗ Hồng Hạnh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Trần Minh Khoa

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2018

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hoàng Trung Dũng